

**GRAMMAR: PRESENT PERFECT & GERUNDS AND TO-INFINITIVES***(Ngữ pháp: Thì hiện tại hoàn thành & V-ing và to V)***UNIT 5: INVENTIONS****MÔN: TIẾNG ANH 10 GLOBAL SUCCESS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****I. Thì hiện tại hoàn thành (Present perfect)****1. Công thức**

	<b>I/ we/ you/ they/ chủ ngữ số nhiều</b>	<b>he/ she/ it/ chủ ngữ số ít</b>
<b>Khẳng định</b>	<b>S + have + Ved/ P2</b> I <u>have studied</u> English for 7 years. (Tôi đã học Tiếng Anh khoảng 7 năm.)	<b>S + has + Ved/P2</b> She <u>has learned</u> English for 7 years. (Cô ấy đã học Tiếng Anh khoảng 7 năm.)
<b>Phủ định</b>	<b>S + have not (haven't) + Ved/P2</b> They haven't fished their homework yet. (Họ vẫn chưa làm xong bài tập về nhà.)	<b>S + has not (hasn't) + Ved/ P2</b> He hasn't fished his homework yet. (Anh ấy vẫn chưa làm xong bài tập về nhà.)
<b>Câu hỏi</b>	<b>(Wh-word) Have + S + Ved/P2?</b> Have you seen your friends recently? (Gần đây bạn có gặp bạn bè không?)	<b>(Wh-word) Has + S + Ved/P2?</b> Has she met her friends recently? (Gần đây cô ấy có gặp bạn của mình không?)
<b>Câu trả lời ngắn</b>	<b>Yes, S + have. / No, S + haven't.</b> Yes, I have./ No, I haven't. (Vâng, tôi có./ Không, tôi không.)	<b>Yes, S + has./ No, S + hasn't.</b> Yes, she has./ No, she hasn't. (Vâng, cô ấy có./ Không, cô ấy không.)

**2. Cách sử dụng**

Chúng ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành để nói về:

- sự việc đã xảy ra trong quá khứ nhưng hiện tại vẫn đúng hoặc còn quan trọng.

**Ví dụ:** I have lost my key. Now, I can't open the door.

(Tôi đã mất chìa khóa của mình. Bây giờ tôi không thể mở cửa được.)

- sự việc đã bắt đầu trong quá khứ nhưng vẫn tiếp diễn đến hiện tại (thường dùng với *since* hoặc *for*).

**Ví dụ:** They have lived here for a year.

(Họ sống ở đây khoảng một năm.)

- sự việc vừa mới hoàn thành ở thời điểm quá khứ rất gần (thường dùng với *just* hoặc *recently*).

**Ví dụ:** He has just finished his homework.

(Anh ấy vừa làm xong bài tập về nhà.)

**3. Dấu hiệu nhận biết**

- all day (*cả ngày*), all week (*cả tuần*), so far (*cho đến nay*), already (*đã rồi*), recently = lately (*gần đây*), in recent years (*những năm gần đây*)

- up to now = up to the present = up to this moment = until now = until this time: *đến tận bây giờ*

- since + mốc thời gian: *từ khi*

- for + khoảng thời gian: *khoảng*

- several times (*vài lần*), many times (*nhều lần*), once/ twice/ three times (*một, hai, ba lần*)

- ever (*đã từng*), never (*chưa bao giờ*)

- just: vừa mới (*dùng trong câu khẳng định*)

- not...yet: chưa (*trong câu phủ định hoặc nghi vấn*)

- in/ over/ during/ for + the + past/last + time: *trong thời gian qua*

- It's the first/second/third... times (*Đây là lần đầu/lần thứ hai/thứ ba...*)

## II. V-ing & to V (gerunds and to-infinitives)

### 1. V-ing (Gerunds)

Chúng ta sử dụng V-ing

- sau một số động từ như: avoid (*tránh*), enjoy (*tận hưởng*), finish (*kết thúc*).

**Ví dụ:** I enjoy cooking. (*Tôi thích nấu ăn.*)

- như chủ ngữ trong câu

**Ví dụ:** Learning English is fun.

(*Học tiếng Anh rất vui.*)

### 2. to V (to-infinitives)

Chúng ta sử dụng to V

- sau những động từ như: want (*muốn*), decide (*quyết định*), allow (*cho phép*).

**Ví dụ:** My parents don't allow me to use a smartphone.

(*Bố mẹ tôi không cho phép tôi sử dụng điện thoại thông minh.*)

- sau các tính từ nêu ý kiến bắt đầu với "It's": **It's + adj + to V**

**Ví dụ:** It's fun to learn English.

(*Thật vui khi học tiếng Anh.*)

- như chủ ngữ trong câu.

**Ví dụ:** To learn English is fun.

(*Học tiếng Anh thật vui.*)

**Chú ý:** Một số động từ như like (thích), love (yêu) và hate (ghét) có thể được theo sau bởi V-ing hoặc to V.

Ví dụ: I like playing/ to play computer games.

(*Tôi thích chơi trò chơi điện tử trên máy tính.*)